



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VIỆT NAM

-----***-----

Số: 015/2026/QĐ-CBNL/VINFRACO

(V/v: Công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành XD)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây Dựng thành phố Hà Nội

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây Dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây Dựng;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng đô thị Việt Nam.

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng đô thị Việt Nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng công bố:

Tên công ty bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM URBAN INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINFRACO.,JS

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103578392 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 11 năm 2023.

- Địa chỉ trụ sở chính: 04B – Tầng 1, nhà CT4, khu đô thị mới Tứ Hiệp, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Địa chỉ trụ sở chính sau sát nhập: 04B – Tầng 1, nhà CT4, khu đô thị mới Tứ Hiệp, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- MST: 0103578392

- Điện thoại: 0243.200.4871

- Web: vinfraco.com

- Email: vinfraco@gmail.com

- Chủ tịch hội đồng quản trị: Bùi Văn Thọ



Uth

2. Thông tin phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH VIỆT NAM

- Địa chỉ 1 (Trụ sở chính): Xóm 10, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
- Địa chỉ 2 (Trạm HT Tp. Hồ Chí Minh): số 24 Mạc Hiến Tích, khu phố 8, phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ 3 (Trạm HT Khánh Hòa): thôn Buôn Đung, xã Tây Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.
- Địa chỉ 4 (Trạm HT Bắc Ninh): số 1184 Nguyễn Trãi, TDP Tiên Xá, phường Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.
- Địa chỉ 5 (Trạm HT Cà Mau): số 79 đường số 1, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau.

3. Mã số phòng thí nghiệm được cấp: LAS-XD888

4. Mã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 98/GCN-BXD ngày 13/04/2022 ; Giấy chứng nhận bổ sung số 287/GCN-BXD ngày 27 tháng 09 năm 2022.

5. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này).

6. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này).

7. Danh mục nhân sự để quản lý và thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo quyết định này).

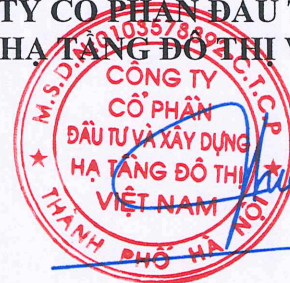
8. Tất cả các nội dung của quyết định này được công bố công khai tại Website: <https://www.vinfraco.com/>

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng đô thị Việt Nam cam kết thông tin công bố công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VIỆT NAM**

Nơi nhận:

- Website: <https://www.vinfraco.com/>
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội
- Sở xây dựng tỉnh Bắc Ninh
- Sở xây dựng tỉnh Khánh Hòa
- Sở xây dựng thành phố Hồ Chí Minh
- Sở xây dựng tỉnh Cà Mau
- Lưu VP.



CHỦ TỊCH
Bùi Văn Thọ

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 888**

(Kèm theo quyết định số: 015/2026/QĐ-CBNL/VINFRACO ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng đô thị Việt Nam)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	Thử nghiệm cơ lý xi măng	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030 :2003; TCVN 13605:2023
2.	Xác định giới hạn uốn và nén	TCVN 6016 :2011 (ISO 679 :2009)
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017 :2015; TCVN 8875:2012
	Thử nghiệm cơ lý cốt liệu cho bê tông và vữa	
4.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
5.	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T11, T27, T37
6.	Hàm lượng vật liệu lọt sàng 0.075mm	AASHTO T11; TCVN 14135-4:2024
7.	Xác định thành phần thạch học của cốt liệu	TCVN 7572-3 : 2006
8.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84; ASTM C128
9.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ; AASHTO T85; ASTM C127
10.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hở	TCVN 7572-6:2006
11.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572 -7:2006
12.	Xác định hàm lượng bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006
13.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
14.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
15.	Xác định độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
16.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; AASHTO T96
17.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
18.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112
19.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
20.	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
21.	Xác định hệ số ES	ASTM D2419-91; AASHTO T176

UHV

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
22.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017; AASHTO T326
Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng		
23.	Lấy mẫu, chế tạo, bảo dưỡng	TCVN 3105:2022; ASTM C42
24.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
25.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022
26.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
27.	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022
28.	Xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022
29.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
30.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
31.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
32.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022
33.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
34.	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	TCVN 12209:18; ASTM C1161
35.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064:05; AASHTO T309:11
36.	Xác định cường độ lăng trụ và mô đun đàn hồi nén tĩnh	TCVN 5276 :1993
37.	Xác định cường độ mẫu khoan từ kết cấu bê tông xi măng	TCVN 12252:2020, ASTM C42/C42M
Thử nghiệm cơ lý vữa xây dựng		
38.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003 TCVN 9028:2011
39.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-1:2003 TCVN 9028:2011
40.	Xác định khối lượng riêng của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
41.	Xác định khả năng độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003 TCVN 9028:2011
42.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
43.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-11:2003; TCVN 9028:2011; ASTM C942; AASHTO T106
44.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:2003 TCVN 9028:2011

th

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
45.	Xác định độ hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:2003
46.	Xác định độ co, nở và tách nước của vữa tự chảy không co	TCVN 9204:2012
47.	Xác định độ chảy của vữa tươi	ASTM C939; TCVN 11971:2018
48.	Xác định độ trương nở và tách nước của hỗn hợp vữa	ASTM C940
49.	Xác định lượng vón cục trên sàng	TCVN 11971:2018
50.	Xác định độ tách nước và thay đổi thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971:2018
Thử nghiệm cơ lý gạch xây đất sét nung		
51.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
52.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
53.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
54.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
55.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông nhẹ		
56.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2011
57.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2011
58.	Xác định cường độ hút nước	TCVN 9030:2011
59.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2011
Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông		
60.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
61.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
62.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
63.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
Thử nghiệm cơ lý gạch bê tông tự chèn		
64.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
65.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999

th

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
66.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999
Bột khoáng trong Bê tông nhựa		
67.	Khối lượng riêng	TCVN 8735:2012
68.	Thành phần hạt, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37
69.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 12884-2:2020; AASHTO T255
70.	Xác định giới hạn chảy, chỉ số dẻo	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T89; TCVN 14134-4:2024
Thử nghiệm bê tông nhựa		
71.	Hỗn hợp BTN nóng – Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
72.	Xác định độ ổn định, độ dẻo marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245; ASTM D6927; ASTM 1559
73.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T172; ASTM D2172
74.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
75.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209
76.	Xác định tỷ trọng trong khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T209
77.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011; Phụ lục B TCVN 13048:2020
78.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304, T326
79.	Xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
80.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
81.	Độ rỗng liên thông	Phụ lục C TCVN 13048:2020
82.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
83.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
84.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
85.	Xác định độ hao mòn Cantabro	TCVN 11415:2016
86.	Phương pháp thử độ sâu vết hằn lún bánh xe	AASHTO T324; EN-12697-22; EN12697-33
87.	Môđun đàn hồi	22 TCN 211:06; ASTM D4123
88.	Cường độ ép chẻ	TCVN 8862:2011; ASTM D6931; EN 12697-23

UBV

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
89.	Độ bong tróc của hỗn hợp bê tông nhựa	ASTM D3625; AASHTO T182
90.	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc parafin	AASHTO T275
Thử nghiệm nhựa bitum		
91.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; TCVN 13567-1:2022 PL A; ASTM D113; AASHTO T51
92.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D5; AASHTO T49
93.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	22 TCN 319:04; TCVN 4796:05; AASHTO T301; ASTM D6084
94.	Xác định nhiệt độ hoá mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36; AASHTO T53
95.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; TCVN 8818-2:2011; ASTM D92; AASHTO T48
96.	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; TCVN 11711:2017; AASHTO T47
97.	Xác định hàm lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASHTO T44
98.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; AASHTO T228
99.	Xác định độ bám dính của đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625; AASHTO T182
100.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; TCVN 8818-5:11; ASTM D2170-01a
101.	Xác định độ nhớt của nhựa đường Polyme	22 TCN 319:04
102.	Xác định hàm lượng parafin bằng phương pháp chung cất	TCVN 7503:2005
Thử nghiệm nhựa đường lỏng		
103.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
104.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
105.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011
106.	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
Thử nghiệm cơ lý dung dịch bentonite, Polymer		
107.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012
108.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012
109.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012
110.	Xác định độ PH của dung dịch	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012

10/10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
Thử nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất		
111.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-96
112.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh	ASTM D1634-96
113.	Độ chặt đầm nén	22TCN 59-84; TCVN 10379:14; ASTM D559, D558, D560
114.	Xác định sức kháng nén của mẫu đất xi măng	TCVN 9403:2012
Kiểm tra kim loại, hàn		
115.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009) ASTM A370:02; TCVN 7937-1 (ISO 15630-1)
116.	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)
117.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916 : 95 ASTM A370:02
118.	Kiểm tra cấp ứng lực trước	ASTM A370:02
119.	Thử kéo tĩnh mỗi nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009
120.	Thép ống – Thử nén bẹp, thử kéo	TCVN 1830:2008; ISO 8492; ASTM A53, A370
121.	Thử nghiệm kích thước hình học và lực căng mắt lưới rọ đá	ASTM A975; ASTM A641
Thử nghiệm cơ lý đất trong phòng thí nghiệm		
122.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
123.	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:2012
124.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024
125.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
126.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
127.	Xác định nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
128.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012
129.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012
130.	Thí nghiệm đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 12790:2020; ASTM D1557; ASTM D698; AASHTO T99, T180
131.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TCVN 12792:2020
132.	Thí nghiệm nén một trục có hở hông	ASTM D2166-01

uth

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
133.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất (Cát)	AASHTO T267; ASTM D2974
Thử nghiệm hiện trường		
134.	Xác định độ chặt hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020; TCVN 8305:09; TCVN 8729:12; ASTM D2937:17; AASHTO T204
135.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; AASHTO T191; TCVN 8305:09; TCVN 8729:12; ASTM D1556/D1556M:15
136.	Xác định mô đun đàn hồi của đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 ASTM D1556
137.	Xác định mô đun đàn hồi E chung của kết cấu bằng cân đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
138.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
139.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
140.	Phương pháp thử không phá hủy xác định cường độ nén bê tông sử dụng kết hợp máy đo siêu âm, súng bật nảy	TCVN 9335:2012
141.	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012
142.	Cọc- Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
143.	Cọc khoan nhồi- Xác định tính đồng nhất của bê tông -PP xung siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-02
144.	Cọc - thí nghiệm bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-2000; TCVN 11321:2016
145.	Khoan kiểm tra tiếp xúc đáy cọc với đất nền cọc khoan nhồi	TCVN 9395:2012
146.	Thí nghiệm kéo neo hiện trường	ASTM D4435-08
147.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
148.	Cọc – Phương pháp thí nghiệm nén tĩnh tự cân bằng Osterberg	ASTM-D8169/D8169M-2018
149.	Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
150.	Đo lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
Thử nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính và hỗn hợp xi măng đất		
151.	Xác định cường độ ép chẻ của vật liệu dạng hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011
152.	Xác định mô đun đàn hồi	22TCN 59:84

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
153.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu gia cố chất kết dính vô cơ	22TCN 72:84
Thử vải địa kỹ thuật - bắc thấm và võ lọc bắc thấm		
154.	Khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM 5261; ISO 9864:05
155.	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4632:91; TCVN 8871-1:11
156.	Cường độ chịu kéo, độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	TCVN 8485:2010; ASTM 4595
157.	Cường độ kéo đứt của màng	ASTM D6455:99; TCVN 8871-1:11
158.	Cường độ xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật	ASTM D4533:91; TCVN 8871-2:11
159.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải địa kỹ thuật	BS 6906 P6:97; ASTM D6241:00 TCVN 8871-3:11
160.	Cường độ kháng xuyên của vải địa kỹ thuật	ASTM D4833:00 TCVN 8871-4:11
161.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM 3786
162.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	TCVN 8871-6:11; ASTM 4751:95; TCVN 8486:10
163.	Xác định khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASTM D4716:03; TCVN 8483:2010
164.	Xác định độ thấm xuyên, hệ số thấm	ASTM D4491:99; TCVN 8487:2010; ISO 11058
165.	Xác định sức chịu chọc thủng	ASTM D5494:11
166.	Khối lượng của chỉ nối	ASTM D1907:07
167.	Độ dày danh định; độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:09; ASTM 5199; ISO 9863:05
168.	Cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:10; ISO10321; ASTM D4884

ƯH

DANH SÁCH CÁN BỘ KỸ THUẬT CÔNG TY

(Kèm theo quyết định số: 015/2026/QĐ-CBNL/VINFRACO ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng đô thị Việt Nam)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ và chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Số năm kinh nghiệm
1	Bùi Văn Thọ	1978	Kỹ sư xây dựng cầu đường/ Hành nghề HĐXD hạng I;II/ Quản lý PTN	Chủ tịch HĐQT/Phụ trách chung	24
2	Lưu Thế Vinh	1978	Kỹ sư xây dựng cầu đường/Quản lý PTN	Phó Tổng giám đốc/Phụ trách kỹ thuật	23
3	Bùi Xuân Bách	1987	Kỹ sư xây dựng/Quản lý PTN	Trưởng phòng thí nghiệm/Quản lý chung	13
4	Bùi Văn Phương	1993	Kỹ sư xây dựng/Quản lý PTN	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	10
5	Nguyễn Đình Hòa	1988	Kỹ sư xây dựng cầu đường /Quản lý PTN	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	16
6	Nguyễn Bá Hữu	1992	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/Quản lý PTN	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	10
7	Trần Đoàn Sâm	1993	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/Quản lý PTN	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	09
8	Nguyễn Văn Lượm Em	1986	Kỹ sư kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	12
9	Vũ Văn Đạt	1993	Kỹ sư kỹ thuật tàu thủy/Thí nghiệm viên	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	08
10	Nguyễn Thọ Long	1997	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	03
11	Võ Văn Nghiệp	1984	Trung cấp kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	18

Uth

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ và chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Số năm kinh nghiệm
12	Nguyễn Thành Luân	1990	Trung cấp nghề thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Cán bộ kỹ thuật/Thí nghiệm viên	15
13	Lượng Minh Chiến	2002	Thí nghiệm viên	Thí nghiệm viên	03
14	Trịnh Nhật Lam	1981	Sơ cấp nghề lái máy thi công cơ giới	Lái máy	16
15	Nguyễn Kiến Lương	2001	Vận hành máy cơ giới công trình	Lái máy	06
16	Trần Chí Dũng	2000	Sơ cấp vận hành xe cơ giới	Lái máy	06

uh

DANH MỤC THIẾT BỊ

(Kèm theo quyết định số: 015/2026/QĐ-CBNL/VINFRACO ngày 17 tháng 03 năm 2026 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng hạ tầng đô thị Việt Nam)

Số TT	Thiết bị thí nghiệm	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Tình trạng hoạt động
I. Máy thí nghiệm					
1	Máy khoan mẫu hiện trường	Chiếc	3	Trung Quốc	Tốt
2	Máy khoan địa chất	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
3	Súng bột này	Chiếc	1	Thụy Sĩ	Tốt
4	Máy siêu âm cọc khoan nhồi Chum	Chiếc	2	Israel	Tốt
5	Thiết bị thử động biến dạng lớn PDA	Chiếc	1	Mỹ	Tốt
6	Máy thủy bình	Chiếc	2	Nhật Bản	Tốt
7	Cần Benkelman	Chiếc	2	Việt Nam	Tốt
8	Máy kéo nén đa năng 1000kN (Kéo thép)	Chiếc	5	Trung Quốc	Tốt
9	Máy kéo nén đa năng 100kN (Vải địa)	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
10	Máy nén bê tông 2000kN (TYE và TYA)	Chiếc	6	Trung Quốc	Tốt
11	Máy nén vữa TYA-300	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
12	Máy nén CBR	Chiếc	6	Trung Quốc	Tốt
13	Máy nén Marshall	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
14	Máy kiểm tra độ mài mòn Los Angeles	Chiếc	5	Trung Quốc	Tốt
15	Máy nén tam liên	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
16	Máy cắt đất tam liên	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
17	Máy trộn vữa	Chiếc	5	Trung Quốc	Tốt
18	Thiết bị thử thấm đất, đá	Chiếc	1	Việt Nam	Tốt
19	Thiết bị xác định độ nhám mặt đường (PP rắc cát)	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
20	Máy thử thấm bê tông xi măng	Chiếc	1	Việt Nam	Tốt
21	Máy đầm Marshall tự động	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
22	Máy chiếc nhựa quay ly tâm	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt

thv

23	Bộ thí nghiệm kim lún nhựa	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
24	Bộ thí nghiệm chóp chạy	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
25	Bộ thí nghiệm hóa mềm nhựa đường	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
26	Bộ thí nghiệm giãn dài	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
27	Bể ổn nhiệt	Chiếc	3	Trung Quốc	Tốt
28	Máy + bình hút chân không	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
29	Thiết bị thử nghiệm đo vệt hằn lún bê tông nhựa	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
30	Thiết bị tạo mẫu đầm lặn bê tông nhựa	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt
31	Thiết bị thử nghiệm hệ số thấm của vải địa và bắc thấm	Bộ	1	Việt Nam	Tốt
32	Thiết bị thí nghiệm áp lực kháng bức	Chiếc	1	Việt nam	Tốt
33	Thiết bị thử nghiệm kích thước lỗ biểu kiến	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt
34	Bộ đo tấm ép cứng	Bộ	2	Việt Nam	Tốt
35	Kích thủy lực 20 tấn	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
36	Kích thủy lực 150 tấn	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
37	Kích thủy lực 500 tấn	Chiếc	1	Trung Quốc	Tốt

II. Thiết bị chế bị mẫu, thiết bị dùng chung và phụ trợ khác

1	Khuôn 15x15x15 cm	Chiếc	24	Việt Nam	Tốt
2	Khuôn BTXM 15x30 cm	Chiếc	96	Việt Nam	Tốt
3	Bột capping	Kg	10	Việt Nam	Tốt
4	Bàn dẫn vữa tự động	Chiếc	5	Trung Quốc	Tốt
5	Bàn dẫn + Côn (Xác định độ linh động vữa tươi)	Bộ	2	Trung Quốc	Tốt
6	Bàn rung	Chiếc	1	Việt Nam	Tốt
7	Côn thử độ sụt	Bộ	5	Việt Nam	Tốt
8	Tủ bảo ôn	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
9	Gá uốn mẫu xi măng	Chiếc	5	Việt Nam	Tốt
10	Gá nén mẫu xi măng	Chiếc	5	Việt Nam	Tốt

11	Bộ dụng cụ VICA	Bộ	4	Trung Quốc	Tốt
12	Khuôn vữa xi măng 40x40x160mm (kep 3)	Chiếc	11	Việt Nam	Tốt
13	Khuôn vữa xi măng 50x50mm (kep 3)	Chiếc	9	Việt Nam	Tốt
14	Bình tỷ trọng xi măng	Chiếc	4	Trung Quốc	Tốt
15	Sàng độ mịn xi măng 0,09 mm	Chiếc	4	Trung Quốc	Tốt
16	Sàng độ mịn xi măng 0,045 mm	Chiếc	4	Trung quốc	Tốt
17	Bộ ngàm kéo thép	Bộ	5	Trung Quốc	Tốt
18	Bộ gói uốn thép	Bộ	5	Trung Quốc	Tốt
19	Bộ kéo uốn bulong	Bộ	1	Việt Nam	Tốt
20	Bộ đầm nén Protor tiêu chuẩn	Bộ	5	Việt Nam	Tốt
21	Bộ đầm nén Protor cải tiến	Bộ	5	Việt Nam	Tốt
22	Cỡ sàng: 100; 70; 50; 40; 37,5; 31,5; 25; 20; 19; 16; 12,5; 10; 9,5; 5; 4,75; 2,5; 2,36; 2; 1,7; 1,25; 1,18; 1; 0,63; 0,6; 0,315; 0,3; 0,25; 0,15; 0,14; 0,1; 0,075	Bộ	3	Trung Quốc	Tốt
23	Thiết bị Casagrande	Bộ	4	Trung Quốc	Tốt
24	Kính nhám	Tấm	4	Việt Nam	Tốt
25	Thùng rửa hàm lượng bụi bùn set của cốt liệu nhỏ	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
26	Thùng rửa hàm lượng bụi bùn set của cốt liệu lớn	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
27	Hóa chất NaOH	Lít	5	Việt Nam	Tốt
28	Bảng so màu chuẩn	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
29	Phiếu xác định độ xốp của đá	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
30	Phiếu xác định độ xốp của cát	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
31	Hộc đong 1 lit	Chiếc	3	Việt Nam	Tốt
32	Hộc đong 2 lit	Chiếc	3	Việt Nam	Tốt
33	Hộc đong 5 lit	Chiếc	3	Việt Nam	Tốt
34	Hộc đong 10 lit	Chiếc	3	Việt Nam	Tốt
35	Hộc đong 20 lit	Chiếc	3	Việt Nam	Tốt
36	Bộ chia mẫu cốt liệu nhỏ	Bộ	3	Việt Nam	Tốt
37	Bộ chia mẫu cốt liệu lớn	Bộ	3	Việt Nam	Tốt

2/11

38	Phễu rót cát	Bộ	4	Việt Nam	Tốt
39	Bộ dao đai	Bộ	2	Việt Nam	Tốt
40	Thước 3 mét	Chiếc	3	Việt Nam	Tốt
41	Nhiệt kế điện tử 300°C	Chiếc	4	Trung Quốc	Tốt
42	Nhiệt kế kim loại 300°C	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
43	Nhiệt kế thủy tinh 100°C	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
44	Bình tam giác 500ml	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
45	Bình tam giác 1000ml	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
46	Ống đong 100ml	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
47	Ống đong 250ml	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
48	Ống đong 500ml	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
49	Ống đong 1000ml	Chiếc	4	Việt Nam	Tốt
50	Khay trộn mẫu 80x80cm	Chiếc	5	Việt Nam	Tốt
51	Khay trộn mẫu 30x80x5cm	Chiếc	5	Việt Nam	Tốt
52	Bình hút ẩm	Chiếc	1	Việt Nam	Tốt
53	Bộ cối chày sứ	Bộ	1	Việt nam	Tốt
54	Thước kẹp	Chiếc	5	Trung Quốc	Tốt
55	Khuôn CBR + tải + gá đồng hồ	Bộ	45	Việt Nam	Tốt
56	Búa cao su	Chiếc	8	Việt Nam	Tốt
57	Máy cắt đá	Chiếc	2	Việt Nam	Tốt
58	Máy cắt thép	Chiếc	5	Trung Quốc	Tốt
59	Đồng hồ đo chuyển vị 10mm	Chiếc	18	Trung Quốc	Tốt
60	Đồng hồ đo chuyển vị 50mm	Chiếc	6	Trung Quốc	Tốt
61	Bộ nén đập xi lanh D75	Bộ	4	Việt Nam	Tốt
62	Bộ nén đập xi lanh D150	Bộ	4	Việt Nam	Tốt
63	Cân điện tử 30 kg độ chính xác 1g	Chiếc	6	Trung Quốc	Tốt
64	Cân điện tử 15 kg độ chính xác 0,5g	Chiếc	3	Trung Quốc	Tốt
65	Cân điện tử 5 kg độ chính xác 0,01g	Chiếc	2	Trung Quốc	Tốt
66	Cân Vibra 6200g độ chính xác 0,01g	Chiếc	3	Nhật Bản	Tốt
67	Cân 2100g độ chính xác 0,001g	Chiếc	1	Mỹ	Tốt

68	Lò nung 1000°C	Chiếc	3	Trung Quốc	Tốt
69	Tủ sấy 300°C	Chiếc	4	Trung Quốc	Tốt
70	Bộ thí nghiệm Bentonite (4 chỉ tiêu hiện trường)	Bộ	3	Trung Quốc	Tốt
71	Bộ khuôn xác định độ ổn định thể tích – Phương pháp Le Chatelier	Chiếc	6	Việt Nam	Tốt

III. Thiết bị phục vụ công tác văn phòng

1	Máy vi tính để bàn	Chiếc	2	Mỹ	Tốt
2	Máy tính xách tay	Chiếc	7	Mỹ	Tốt
3	Máy Photocopy	Chiếc	3	Mỹ	Tốt
4	Điện thoại	Chiếc	3	Trung Quốc	Tốt
5	Máy in	Chiếc	7	Nhật Bản	Tốt

IV. Phương tiện di chuyển và vận tải

1	Xe ô tô	Chiếc	1		Tốt
---	---------	-------	---	--	-----

ƯH

